

Giếng Đáy, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 48 /BC -UBND

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM
VÀ MÔI TRƯỜNG QUÝ I NĂM 2024**

I. Thông tin chung:

1. Thông tin hành chính:

TT	Nội dung	Số lượng
1	Dân số	19193
2	Số xã/phường/thị trấn	01
3	Số thôn/bản/khu	08

2. Thông tin cán bộ làm công tác ATTP :

TT	Nội dung	Cán bộ QLNN (Số người)	Chuyên môn (Số người)	Cộng
1	Lĩnh vực ngành Y tế	Cấp huyện		
		Cấp xã	01	01
	Cộng		01	01
2	Lĩnh vực ngành Công Thương	Cấp huyện		
		Cấp xã		
	Cộng			
3	Lĩnh vực ngành NN&PTNT	Cấp huyện		
		Cấp xã		
	Cộng			
Cộng = 1+2+3				

3. Thông tin cơ sở (Thống kê, phân loại cơ sở TP) (Bao gồm toàn bộ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm/ kinh doanh vật tư nông nghiệp trên địa bàn):

TT	Nội dung	Số lượng		
		Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
1	Lĩnh vực Y tế			0
	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)			
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm)			05

TT	Nội dung		Số lượng		
			Cấp tỉnh quản lý	Cấp huyện quản lý	Cấp xã quản lý
		<i>thuộc ngành Y tế quản lý)</i>			
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮDP và Bếp ăn tập thể)			44
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống			05
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP			10
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Y tế)					
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số siêu thị, trung tâm thương mại			
		Số chợ hạng 1			
		Số chợ hạng 2			
		Số chợ hạng 3			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực Công thương)					
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP			
		Số cơ sở KD TP			
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung			
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung			
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở trồng trọt tập trung			
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)			
		Số tàu cá ≥ 90CV			
		Số tàu cá <90 CV			
		Khác.....			
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)					
Cộng= 1+2+3					55

(***Trường hợp cơ sở có 2 loại hình sản xuất/kinh doanh: Thống kê cơ sở vào loại hình có quy mô lớn hơn)

II. Công tác chỉ đạo:

1. Cấp huyện:

TT	Nội dung		Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Nội dung chỉ đạo
1	Văn bản chỉ đạo	Công văn		
		Chỉ thị		
		Khác		

2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp		
3	Khác.....		

2. Cấp xã:

TT	Nội dung		Số lượng	Số văn bản/Thời gian cuộc họp	Lĩnh vực chỉ đạo
1	Công tác chỉ đạo bằng văn bản	Công văn	06	06	CÔNG TÁC ĐẢM BẢO ATTP NĂM 2024 LĨNH VỰC Y TẾ
		Chỉ thị			
		Khác			
2	Chỉ đạo tại Hội nghị, cuộc họp				
3	Khác.....				

III. Các hoạt động:

1. Tuyên truyền giáo dục:

1.1. Hội nghị, hội thảo tập huấn (trên toàn địa bàn)

TT	Nội dung	Số lượng		Lũy tích	
		Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự	Số buổi/lớp/Hội thảo	Số người tham dự
1	Nói chuyện/ trao đổi công tác ATTP tại các cuộc họp, hội nghị				
2	Tập huấn, hội nghị về ATTP				
3	Hội thảo				
4	Khác.....(chuyên đề, thảo luận, cuộc thi, sinh hoạt khu phố lồng ghép)				

1.2. Sản phẩm truyền thông (trên toàn địa bàn huyện)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích
1	Lướt phát thanh	20	20
2	Lướt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
3	Lướt đưa tin trên truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
4	Phóng sự truyền hình do đài PTTH địa phương thực hiện		
5	Phóng sự truyền hình do đài PTTH Tỉnh thực hiện		
6	Tin bài trên báo in do cán bộ địa phương viết		
7	Tin bài trên báo in do đơn vị báo chí viết		
8	Tin bài trên báo mạng do cán bộ địa phương viết		
9	Tin bài trên báo mạng do đơn vị báo chí viết		
10	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
11	Băng rôn, khẩu hiệu, phướn thả (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
12	Tranh, áp phích (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh)		

	thực hiện)		
13	Tranh, áp phích (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
14	Tờ gấp, tờ rơi(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
15	Tờ gấp, tờ rơi (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
16	Băng/đĩa hình. (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
17	Băng/đĩa hình. (Do đơn vị địa phương thực hiện)		
18	Băng/đĩa âm(phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
19	Băng/đĩa âm(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
20	Pano (phối hợp với đơn vị tuyến Tỉnh thực hiện)		
21	Pano(Do đơn vị địa phương thực hiện)		
22	SP Khác:..... (thơ ca, hò, vè, kịch, vở diễn....)		

2. Công tác kiểm tra

2.1. Tổng số đoàn kiểm tra

Đơn vị	Kiểm tra định kỳ				Kiểm tra đột xuất	
	Số đoàn chuyên ngành		Số đoàn liên ngành		Số lượng	Lũy tích
	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích		
Y tế cấp huyện chủ trì						
Nông nghiệp Cấp huyện chủ trì						
Công thương Cấp huyện chủ trì						
BCĐLN ATTP huyện chủ trì						
Cấp xã	01	01	01	01	0	0
Cộng						

2.2. Cơ sở thực phẩm được kiểm tra

2.2.1. Số sở cấp HUYỆN quản lý được kiểm tra

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp huyện quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)						
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực						

		phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)							
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)							
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống							
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)									
2	Lĩnh vực Công Thương	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số siêu thị, trung tâm thương mại							
		Số chợ hạng 1							
		Số chợ hạng 2							
		Số chợ hạng 3							
		Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công Thương)									
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP							
		Số cơ sở KD TP							
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung							
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung							
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở trồng trọt tập trung							
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)							
		Số tàu cá ≥ 90CV							

	Số tàu cá <90 CV								
	Khác.....								
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)									
Cộng = 1+2+3									

2.2.2. Số cơ sở cấp XÃ quản lý được kiểm tra:

TT	Nội dung	TS cơ sở cấp xã quản lý	Số lượt cơ sở được kiểm tra		Số cơ sở Đạt yêu cầu		Tỉ lệ đạt (%)	
			Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)	0	0	0	0	0		
	Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)	05	03	03	03	03	100%	100%
	Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)	44	05	05	05	05	100%	100%
	Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống	05	01	01	01	01	100%	100%
	Số cơ sở kinh doanh TẮĐP	10	03	03	03	03	100%	100%
	Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Y tế)								
2	Số cơ sở SXTP							
	Số cơ sở KD TP							
	Số siêu thị, trung tâm thương mại							
	Số chợ hạng 1							
	Số chợ hạng 2							
	Số chợ hạng 3							
	Khác.....							
Cộng (lĩnh vực Công thương)								
3	Số cơ sở SXTP							
	Số cơ sở KD TP							
	Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập							

	trung								
	Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở chăn nuôi tập trung								
	Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở trồng trọt tập trung								
	Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)								
	Số tàu cá $\geq 90CV$								
	Số tàu cá $<90 CV$								
	Khác.....								
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)									
Cộng = 1+2+3		55							

2.2.3. Xử lý vi phạm (bao gồm cả cơ sở cấp huyện, xã quản lý trên địa bàn) (chỉ thống kê những cơ sở được UBND cấp huyện và UBND cấp xã ban hành Quyết định xử phạt)

TT	Nội dung	Số lượng	Lũy tích	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra trong 3 tháng qua	Tỷ lệ % vi phạm/ tổng kiểm tra từ đầu năm đến thời điểm báo cáo
1	Số cơ sở có vi phạm	0	0		
2	Số cơ sở vi phạm bị xử lý	0	0		
2.1 Hình thức phạt chính:					
-	Số cơ sở bị phạt tiền	0	0		
-	Tổng số tiền phạt				
2.2 Hình thức phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả					
-	Số cơ sở bị đóng cửa				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành sản phẩm				
-	Số sản phẩm bị đình chỉ lưu hành				
-	Số cơ sở bị tiêu hủy sản phẩm				
-	Tổng số loại sản phẩm bị tiêu hủy				
-	Số cơ sở phải khắc phục về nhãn				
-	Số loại sản phẩm có nhãn phải khắc phục				
-	Số cơ sở bị đình chỉ lưu hành tài liệu q/cáo				
-	Số loại tài liệu q/cáo bị đình chỉ lưu hành				

4. Hoạt động cấp giấy: (Lũy tích chỉ tính những cơ sở còn hạn)

4.1. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP.

TT	Nội dung		Tổng số cơ sở thuộc diện cấp giấy cấp huyện quản lý ¹	Tổng số CSthuộc diện không cấp giấy huyện quản lý ²	Số lượng ³	Lũy tích ⁴
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)				
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)				
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮDP và Bếp ăn tập thể)				
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống				
		Số cơ sở kinh doanh TẮDP				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Y tế)						
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
Cộng (lĩnh vực NN &PTNT)						

Cộng=1+2+3

Ghi chú: Riêng số liệu của Lĩnh vực Y tế:

1. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động thuộc đối tượng phải cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trên địa bàn quản lý.
2. Tổng số cơ sở do cấp huyện quản lý, không thuộc diện cấp giấy ĐDK
3. Tổng số lượng các cơ sở đang hoạt động trên địa bàn quản lý
4. Số lượng cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.

4.2. Xác nhận tập huấn/ kiến thức về ATTP

TT	Nội dung		Trong 3 tháng		Từ đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Số cơ sở	Số người	Số cơ sở	Số người
1	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số siêu thị, trung tâm thương mại				
		Số chợ hạng 1				
		Số chợ hạng 2				
		Số chợ hạng 3				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực Công thương)						
2	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SXTP				
		Số cơ sở KD TP				
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung				
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung				
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở trồng trọt tập trung				
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)				
		Số tàu cá ≥ 90CV				
		Số tàu cá <90 CV				
		Khác.....				
Cộng (lĩnh vực NN & PTNT)						
Cộng = 1+2+3						

5.. Ký cam kết bảo đảm ATTP:

TT	Nội dung		Cơ sở ký cam kết theo chỉ đạo tại Chỉ thị 13/CT-TTg	
			Số lượng	Luỹ tích
1	Lĩnh vực Y tế	Số cơ sở SXTP (gồm sản xuất: Phụ gia thực phẩm, nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, nước đá dùng liền, dụng cụ bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm)		
		Số cơ sở KD TP (chỉ kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Y tế quản lý)		
		Số cơ sở KD DVẤU (gồm NH, KS, cửa hàng, quán ăn...) (không bao gồm TẮĐP và Bếp ăn tập thể)		
		Số cơ sở BẮTT, căng tin kinh doanh ăn uống		
		Số cơ sở kinh doanh TẮĐP		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Y tế)				
2	Lĩnh vực Công thương	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số siêu thị, trung tâm thương mại		
		Số chợ hạng 1		
		Số chợ hạng 2		
		Số chợ hạng 3		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực Công thương)				
3	Lĩnh vực Nông nghiệp	Số cơ sở SX TP		
		Số cơ sở KD TP		
		Số cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung		
		Số hộ gia đình giết mổ gia súc, gia cầm (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở chăn nuôi tập trung		
		Số hộ gia đình chăn nuôi (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở trồng trọt tập trung		
		Số hộ gia đình trồng trọt (nhỏ lẻ)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số cơ sở kinh doanh vật tư nông nghiệp (KHÔNG có giấy đăng ký doanh nghiệp)		
		Số tàu cá ≥ 90CV		
		Số tàu cá <90 CV		
		Khác.....		
Cộng (lĩnh vực NN&PTNT)				
Cộng = 1+2+3				

6. Ngộ độc thực phẩm (khi xảy ra NĐTP thực hiện điều tra theo QĐ 39/BYT/2006 và báo cáo theo QĐ số 01/BYT/2006):

TT	Căn nguyên	Số vụ ND		Số người mắc		Số người tử vong	
		Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích	Số lượng	Lũy tích
1	Do vi khuẩn						
	Do virus						
	Do hóa chất						
	Do độc tố tự nhiên						
	Do thực phẩm hư hỏng biến chất						
2	Không xác định được căn nguyên						
Cộng							

7. Kinh phí:

TT	Đơn vị		Tỉnh cấp	UBND huyện cấp	UBND xã cấp	Nguồn khác	Cộng
1.	Tuyển huyện	Ngành Y tế					
		Ngành Công Thương					
		Ngành Nông nghiệp					
		Hội đoàn thể trên địa bàn					
2.	Tuyển xã	Cấp cho Trạm Y tế					
		Cấp cho UBND xã					
		Cấp cho Hội đoàn thể trên địa bàn					
Cộng							

8. Hoạt động khác:

8.1. Công tác phối hợp với Mặt trận Tổ quốc thực hiện Chương trình vận động và giám sát bảo đảm ATTP

8.1.1. Phối hợp trong công tác kiểm tra, giám sát

TT	Tuyển	Tổng số đoàn KT	Số đoàn có thành phần của MTTQ hoặc thành viên	Gửi kết luận thanh, kiểm tra tới MTTQ cùng cấp	Số cơ sở bị công bố công khai vi phạm ATTP
1.	Huyện				
2.	Xã				
Cộng					

8.1.2. Kết quả giám sát các tổ chức/cá nhân liên quan trong lĩnh vực ATTP

TT	Đơn vị được MTTQ và tổ chức thành viên giám sát	Số lần	Ghi chú
1	Đơn vị cấp huyện (Phòng Y tế, Nông nghiệp, Công thương...)		
2	Đơn vị cấp xã (UBND xã/phường, Trạm Y tế xã/phường)		

8.2. Tiếp nhận và xử lý thông tin:

TT	Tuyến	Có địa chỉ tiếp nhận ý kiến về ATTP (Số lượng/tổng)	Số vụ tiếp nhận	Số vụ xử lý	Ghi chú
1	Huyện				
2	Xã				

II. CÔNG TÁC VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Tiếp tục quyết liệt điều hành tổ chức thực hiện Chỉ thị số 20-CT/TU ngày 16/5/2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường lãnh đạo, nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo trật tự đô thị, vệ sinh môi trường trên địa bàn và Kế hoạch số 216/KH-UBND ngày 17/5/2013 của UBND Thành phố, Văn bản số 667/UBND-TNMT ngày 24/01/2024 của UBND Thành phố về việc thực hiện công tác vệ sinh môi trường trong dịp tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn thành phố Hạ Long. UBND Phường ban hành văn bản số 76/UBND ngày 31/01/2023 về việc công tác vệ sinh môi trường trong dịp Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 trên địa bàn phường Giếng Đáy. Phối hợp với UBMTTTQ phường và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức tổng dọn vệ sinh môi trường vào sáng chủ nhật hằng tuần. Đồng thời kiểm tra, rà soát và đề xuất vị trí xây nhà tập kết rác vệ sinh môi trường trên địa bàn Phường. Thông báo cho các đơn vị thi công, các đơn vị vận chuyển trên địa bàn phường có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường, tạm dừng hoạt động vận chuyển đất đá thi công trong dịp tết Nguyên Đán.

Phát động tổ chức ra quân tổng vệ sinh môi trường mừng Đảng quang vinh, mừng Xuân Giáp Thìn 2024 thu hút hơn 2000 người tham gia, thu gom 2,1 tấn rác thải, làm sạch 6,8km đường và dọn vệ sinh trong khuôn viên 08 nhà văn hóa, xử lý tiêu hủy rác thải, giải tỏa, dọn dẹp các điểm đổ rác không đúng nơi quy định, khơi thông cống rãnh, xử lý các hồ nước gây ô nhiễm, xử lý các điểm mất vệ sinh môi trường trong khu dân cư tạo cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch đẹp. Tổ chức cưỡng chế tháo dỡ 06 công trình quán xây dựng trái phép từ nhiều năm trước tại khu vực ngã ba Ba Lan (khu phố 1), hiện đã tiến hành san gạt chỉnh trang, dự kiến sơn vẽ tranh tường và lắp một số máy tập thể dục phục vụ Nhân dân.

II. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

1. Thuận lợi:

- Được sự chỉ đạo chặt chẽ, kịp thời Ban chỉ đạo liên ngành ATVSTP Thành phố, cùng sự phối hợp của UBND, các ban ngành đoàn thể nên công tác tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động đảm bảo an toàn thực phẩm được triển khai thuận lợi và đồng bộ.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh của địa phương.

2. Khó khăn:

- Mạng lưới cán bộ làm công tác quản lý ATTP còn mỏng, đặc biệt là tuyến xã chưa được chuyên môn hoá. Cán bộ làm công tác quản lý về VSATTP

tại các Trạm y tế phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác nên chưa đáp ứng được yêu cầu công việc.

-Không có cán bộ làm chuyên trách công tác về môi trường cũng gây khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

- Kinh phí phục vụ cho công tác kiểm tra liên ngành ATVSTP còn gặp nhiều khó khăn.

4. Nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới:

- Thường xuyên củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo An toàn vệ sinh thực phẩm; nâng cao năng lực, hiệu quả của các cơ quan quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm, đặc biệt là nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quản lý an toàn thực phẩm tuyến cơ sở.

- Triển khai các biện pháp phòng ngừa ngộ độc thực phẩm, đặc biệt là các bếp ăn tập thể quy mô lớn, tăng cường kiểm tra, giám sát, hướng dẫn việc kiểm thực theo 3 bước và các biện pháp ngăn ngừa khác.

-Triển khai các hoạt động tuyên truyền nhân dân giữ gìn vệ sinh môi trường, bỏ rác đúng giờ, đúng nơi quy định.

-Tiếp tục duy trì ngày chủ nhật xanh tại các khu phố, khơi thông cống rãnh đảm bảo thoát nước, tránh ngập úng trong mùa mưa bão.

Trên đây là nội dung báo cáo công tác quản lý an toàn thực phẩm và môi trường quý I năm 2024./.

Nơi nhận:

- BCĐ LNATTP thành phố (b/cáo);
- Phòng Y tế, Trung tâm Y tế TP (b/cáo);
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND phường (b/cáo);
- Lưu: VP, Trạm Y tế.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Trường